NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 95 /ĐA-ĐHNH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

TÊN TRƯỜNG: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HCM**

TRỤ SỞ CHÍNH: Số 36 Tôn Thất Đạm, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

CƠ SỞ HÀM NGHI: Số 39 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

CƠ SỞ HOÀNG DIỆU: Số 56 Hoàng Diệu II, phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: ***http://hub.edu.vn; http://tuyensinh.hub.edu.vn***

Thông tin về tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ Thạc sĩ của Trường cho đến thời điểm xây dựng đề án như sau:

- Thạc sĩ trong nước

+ Ngành đào tạo: Tài chính - Ngân hàng (bao gồm Tài chính – Ngân hàng, Tài chính - Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính) định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng;

+ Ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng);

+ Ngành đào tạo: Luật kinh tế (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng);

+ Ngành đào tạo: Hệ thống thông tin quản lý (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng);

+ Ngành đào tạo: Kế toán - Chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng);

+ Ngành đào tạo: Kinh tế quốc tế - Chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng);

+ Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh (Định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng).

- Thạc sĩ quốc tế

+ Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (MBA) liên kết đào tạo với ĐH Greater Manchester, Vương quốc Anh;

+ Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (MBA) liên kết đào tạo với ĐH Andrews, Mỹ.

1. Quy mô học viên đào tạo theo năm tuyển sinh

1.1. Thạc sĩ trong nước

Stt	Năm	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Nhập học	Số tốt nghiệp đến 31/12/2025	Quy mô tính đến 31/12/2025 (Chưa tốt nghiệp)
1	2021	329	327	321	289	0
2	2022	560	464	429	321	57
3	2023	568	578	525	151	367
4	2024	591	578	546	0	542
5	2025	587	634	588	0	587
Tổng cộng		**2635**	**2581**	**2408**	**761**	**1553**

1.2. Thạc sĩ quốc tế

Stt	Năm	Chỉ tiêu	Trúng tuyển	Nhập học	Số tốt nghiệp đến 31/12/2025	Quy mô tính đến 31/12/2025 (Chưa tốt nghiệp)
1	2020	25	14	9	5	4
2	2021	40	45	18	11	7
3	2022	40	24	10	7	3
4	2023	40	59	23	10	11
5	2024	40	31	10	0	10
6	2025	40	45	19	0	19
Tổng cộng		**225**	**218**	**89**	**33**	**54**

2. Kết quả đào tạo các khóa

2.1. Thạc sĩ trong nước

Stt	Khóa	Nhập học thực tế	Số lượng tốt nghiệp	Số lượng chưa tốt nghiệp	Số lượng bỏ học
1	24 TC-NH (2022-2024)	298	210	43	42
	25 TC-NH (2023-2025)	364	91	269	4
	26 TC-NH (2024-2026)	326	0	324	2
	27 TC-NH (2025-2027)	333	0	333	0
2	08 QTKD (2022-2024)	81	67	10	4
	09 QTKD (2023-2025)	103	41	62	0
	10 QTKD (2024-2026)	100	0	100	0
	11 QTKD (2025-2027)	107	0	107	0
3	03 LKT (2022-2024)	50	44	4	2
	04 LKT (2023-2025)	58	19	36	3
	05 LKT (2024-2026)	54	0	53	1
	06 LKT (2025-2027)	56	0	56	0

4	01 Kế toán (2024-2026)	29	0	28	1
	02 Kế toán (2025-2027)	30	0	30	0
5	01 KTQT (2024-2026)	8	0	8	0
	02 KTQT (2025-2027)	18	0	18	0
6	01 HTTTQL (2024-2026)	29	0	29	0
	02 HTTTQL (2025-2027)	32	0	32	0
7	01 NNA (2025-2027)	12	0	11	1
Tổng cộng		**2088**	**472**	**1553**	**60**

2.2. Thạc sĩ quốc tế

Stt	Khóa	Nhập học thực tế	Số lượng tốt nghiệp	Số lượng chưa tốt nghiệp	Số lượng bỏ học
1	K29MBABOLTON (2021-2023)	7	5	2	0
2	K30 MBA BOLTON (2021-2023)	11	8	3	0
3	K31 MBA BOLTON (2022-2024)	10	7	3	0
4	K32 MBA BOLTON (2023-2025)	4	3	1	1
5	K33 MBA BOLTON (2023-2025)	8	7	1	1
6	K34 MBA BOLTON (2023-2025)	11	0	11	0
7	K35 MBA BOLTON (2024-2026)	10	0	10	0
8	K36 MBA BOLTON (2025-2027)	19	0	19	0
Tổng cộng		**80**	**28**	**50**	**2**

3. Số lượng học viên cao học tốt nghiệp và cấp bằng qua các năm (tính đến thời điểm 31/12/2025)

3.1. Thạc sĩ trong nước

Stt	Năm tốt nghiệp	Số lượng	Đã cấp bằng
1	2021	103	103
2	2022	314	314
3	2023	218	218
4	2024	181	181
5	2025	339	339
Tổng cộng		**1155**	**1155**

3.2. Thạc sĩ quốc tế

Stt	Năm tốt nghiệp	Số lượng	Đã cấp bằng
1	2020	0	0
2	2021	15	15

2	2022	11	11
3	2023	8	8
4	2024	24	24
5	2025	32	32
Tổng cộng		**90**	**90**

II. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA ĐỀ ÁN

1. Phương thức tuyển sinh và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.1. Phương thức tuyển sinh

Phương thức tuyển sinh của Trường là xét tuyển dựa trên hồ sơ của thí sinh.

Đối với Chương trình Quốc tế: Bài luận đầu vào và/hoặc phỏng vấn đầu vào tuỳ chương trình đối tác

1.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

Điểm trúng tuyển phải đạt từ 65 điểm trở lên (không bao gồm điểm ưu tiên). Điểm hồ sơ được quy định cụ thể tại *Phụ lục 1 ban hành kèm theo Đề án* này.

Đối với Chương trình Quốc tế: Có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc, Đạt phỏng vấn (chương trình liên kết ĐH Greater Manchester); Điểm GPA Đại học đạt tối thiểu 2.6 theo thang điểm 4 (chương trình liên kết ĐH Andrews)

2. Văn bằng, năng lực ngoại ngữ và các điều kiện khác

2.1. Về văn bằng

Thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác *(quy định cụ thể tại phụ lục 2 đính kèm Đề án)* được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ của Trường. Trong đó thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp với ngành dự tuyển được dự tuyển ngay; thí sinh đã tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp các ngành gần, ngành khác phải hoàn thành bổ sung kiến thức *(quy định cụ thể tại phụ lục 2 đính kèm Đề án)* trước khi được dự tuyển.

Đối với chương trình định hướng nghiên cứu, yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập nghiên cứu;

Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận của Cục quản lý chất lượng.

Đối với Chương trình quốc tế: Tốt nghiệp Đại học

2.2. Về năng lực ngoại ngữ

Người dự tuyển phải có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; người dự tuyển đáp ứng yêu cầu này khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường cấp trong thời gian không quá 02 năm tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại *Phụ lục 3* ban hành kèm theo Đề án này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực (trường hợp chứng chỉ có thời hạn) tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Đối với thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh chỉ chấp nhận ngoại ngữ tiếng Anh;

đ) Đối với Chương trình quốc tế: Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5/ VSTEP Bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam /TOEFL iBT 61 hoặc tương đương.

2.3. Các điều kiện khác

Người dự tuyển phải có:

a) Lý lịch bản thân rõ ràng;

b) Cam kết không bị truy cứu trách nhiệm hình sự; văn bằng, chứng chỉ được cấp là đúng sự thật; thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo;

c) Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng hạn theo quy định của Nhà trường;

d) Đối với người dự tuyển thuộc diện chính sách ưu tiên phải có đủ hồ sơ theo qui định tại mục 3;

e) Đối với người dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

3. Đối tượng và chính sách ưu tiên

3.1. Thạc sĩ trong nước

3.1.1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng kí dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

e) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng kí dự tuyển) ở địa phương được quy định tại điểm a;

f) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

3.1.2. Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên trên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 5 điểm vào điểm xét tuyển.

Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

Các loại giấy tờ cần có để hưởng chính sách ưu tiên:

a) Bản sao (có công chứng) thẻ thương/ bệnh binh hoặc các loại giấy tờ có liên quan (đối với đối tượng b,c,e,f);

b) Bản sao (có công chứng) CCCD, giấy khai sinh và xác nhận của xã/ phường nơi cư trú (đối với đối tượng d);

c) Hợp đồng lao động (có công chứng), quyết định tiếp nhận hoặc điều động công tác của cấp có thẩm quyền và xác nhận của UBND phường/ xã về việc cơ quan đó đóng trên địa bàn được ưu tiên (đối với đối tượng a).

3.2. Thạc sĩ quốc tế: Chính sách giảm học phí cho ứng viên là cựu sinh viên các chương trình đại học tại HUB, nhân viên một số ngân hàng/tổ chức đối tác của Trường.

4. Điều kiện xét trúng tuyển

4.1. Thạc sĩ trong nước

- Căn cứ vào chỉ tiêu đã được xác định cho từng ngành/ chuyên ngành đào tạo trong tổng chỉ tiêu của Trường, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại mục 1.2 và điểm xét tuyển hồ sơ của từng thí sinh, Hội đồng tuyển sinh xác định điểm trúng tuyển và số lượng thí sinh trúng tuyển;

- Trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau ở mức điểm trúng tuyển thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau: (1) Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới; (2) Người có điểm trung bình toàn khóa học ở bậc đại học (không tính điểm ưu tiên) cao hơn; (3) Người có điểm trung bình cộng của tất cả các học phần ngoại ngữ trong bảng điểm tốt nghiệp đại học cao hơn; (4) Người đã tốt nghiệp đại học ưu tiên theo thứ tự: ngành, chuyên ngành phù hợp, gần, khác với ngành dự tuyển.

4.2. Thạc sĩ quốc tế

Căn cứ vào chỉ tiêu đã được xác định cho chương trình trong tổng chỉ tiêu của Trường, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại mục 1.2 và điểm xét tuyển hồ sơ, phỏng vấn của từng thí sinh, Hội đồng tuyển sinh xác định điểm trúng tuyển và số lượng thí sinh trúng tuyển.

5. Chỉ tiêu tuyển sinh

- Theo khoản 1 Điều 11 thông tư 03/2022/TT-BGDDT ngày 18/01/2022, chỉ tiêu tuyển sinh thạc sĩ tối đa của cơ sở đào tạo được xác định theo từng ngành đào tạo, được

tính bằng quy mô đào tạo thạc sĩ tối đa theo năng lực đào tạo của ngành đào tạo đó, đáp ứng đồng thời các tiêu chí quy định tại khoản 03 Điều này và bảo đảm tỉ lệ số học viên trên một người hướng dẫn luận văn có đầy đủ tiêu chuẩn của người hướng dẫn luận văn theo quy định tại quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Cụ thể, chỉ tiêu của nghiên cứu sinh, học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên được quy định trong thông tư 03/2022/TT-BGDDT ngày 18/01/2022 như sau:

Chỉ tiêu	Giảng viên toàn thời gian theo trình độ/chức danh, phù hợp về chuyên môn của cơ sở đào tạo		
	GS	PGS/TSKH	TS
Chỉ tiêu nghiên cứu sinh tối đa trên 01 giảng viên	7	5	3
Chỉ tiêu học viên cao học tối đa trên 01 giảng viên	5		

- Chỉ tiêu tuyển sinh Thạc sĩ dự kiến như sau:

Stt	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu đề xuất	Chỉ tiêu tối đa
1	Tài chính - Ngân hàng (bao gồm Tài chính - Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính)	8340201	400	405
2	Quản trị kinh doanh	8340101	240 (155 thạc sĩ trong nước, 85 thạc sĩ quốc tế)	260
3	Luật kinh tế	8380107	65	65
4	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	45	120
5	Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế	8340301	45	95
6	Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế	8310106	30	55
7	Ngôn ngữ Anh	8220201	30	60
Tổng cộng			**855**	**1060**

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thạc sĩ trong nước

Một hoặc nhiều lần trong năm

- Lần 1(dự kiến)

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 31/3/2025;

+ Lịch xét tuyển: Dự kiến tháng 4/2025.

- Lần 2 (nếu có):

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 14/8/2025;

+ Lịch xét tuyển: Dự kiến tháng 9/2024.

- Các lần khác (nếu có): Tuyển bổ sung nếu chưa đủ chỉ tiêu, thời gian tuyển căn cứ tình hình thực tế và đảm bảo đúng các quy định hiện hành.

6.2. Thạc sĩ quốc tế

Hai lần trong năm

- Lần 1 (dự kiến):

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 15/4/2026;

+ Lịch khai giảng: Dự kiến tháng 4/2026.

- Lần 2 (dự kiến):

+ Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến hết ngày 15/10/2026;

+ Lịch khai giảng: Dự kiến tháng 10/2026.

7. Đăng ký học trước một số học phần thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ (Mini Master) Đối với thạc sĩ trong nước.

7.1. Điều kiện sinh viên được đăng ký học

Sinh viên của Trường đã hoàn thành tối thiểu 2/3 khối lượng chương trình đào tạo đại học có học lực tính đến thời điểm đăng ký đạt loại khá trở lên hoặc người đã tốt nghiệp đại học được đăng ký học trước một số học phần thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác.

7.2. Hồ sơ đăng ký học: người học đáp ứng điều kiện quy định tại mục 7.1 nộp Hồ sơ đăng ký học tại Khoa Sau đại học, hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đăng ký học;

b) Bản sao công chứng bảng điểm các học phần (đối với đối tượng là sinh viên);

c) Bản sao công chứng bằng đại học và bảng điểm (đối với người học đã tốt nghiệp);

7.3. Số học phần đăng ký: 12 tín chỉ

8. Học phí và các khoản phí, lệ phí liên quan

8.1. Thạc sĩ trong nước

Mức học phí hệ đào tạo Thạc sĩ năm học 2025-2026 thu theo Quyết định số 2699/QĐ-ĐHNH ngày 16/7/2025 Về việc mức thu học phí, phí dịch vụ năm học 2025-2026, cụ thể:

- Học phí: 1.000.000đ/tín chỉ (Tổng số tín chỉ của Chương trình Đào tạo Thạc sĩ là 60)

- Khi thí sinh trúng truyển nhập học, Nhà trường thu học phí lần đầu là: 30.000.000đ (tương ứng 30 tín chỉ) và các khoản phí, lệ phí theo quy định.

- Trong trường hợp có quy định mới về học phí và các khoản phí, lệ phí thì sẽ thu theo quy định mới.

- Đối với các trường hợp quy định tại mục 7 học phí áp dụng theo hệ đào tạo Thạc sĩ.

8.2. Thạc sĩ quốc tế

Học phí chương trình MBA Bolton là 199 triệu đồng/toàn khóa học

Học phí chương trình MBA Andrews là khoảng 339 triệu đồng/ toàn khóa học (tương đương 12.800 USD được quy đổi theo tỷ giá VND/USD tại thời điểm thông báo)

9. Khung chương trình đào tạo: Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo Đề án này

10. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

10.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

- Phòng học, giảng đường: Phòng học được sắp xếp tại Trụ sở 36, Tôn Thất Đạm. Trường hợp học viên có nhu cầu học tại Cơ sở Thủ Đức và số lượng đăng ký đủ để tổ chức lớp học thì Trường sẽ bố trí lớp tại Thủ Đức.

- Thiết bị phục vụ đào tạo: Tất cả các phòng học đều được trang bị hiện đại với hệ thống loa, micro, bảng trắng và hệ thống máy chiếu Projector (hoặc tivi màn hình lớn).

- Thư viện Trường có khoảng 13.736 tựa sách phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, học tập của giảng viên và sinh viên. Bên cạnh đó, Thư viện có trên 400 đầu sách điện tử tiếng Việt và hơn 12.740 đầu sách điện tử tiếng Anh; và nguồn tài liệu nội sinh phong phú đã được số hóa 100% cho phép người sử dụng thư viện truy cập và khai thác thông qua website Thư viện với: hơn 8.545 khóa luận, luận văn, luận án; hơn 736 công trình nghiên cứu khoa học; hơn 3.390 bài báo và tạp chí; hơn 15.306 bài trích tạp chí. Thư viện được bố trí trong một tòa nhà 4 tầng với không gian đọc mở gồm tầng trệt, tầng lửng, 02 tầng lầu và 5000 m^2 tại Khu Giảng đường C tọa lạc tại cơ sở 56 Hoàng Diệu 2, P. Thủ Đức, Tp. HCM. Mặt khác, Trường bố trí 01 Thư viện mini tại cơ sở 39 Hàm Nghi, phường Sài Gòn, Tp.HCM. Ngoài ra, Thư viện còn bố trí không gian tự học tại các cơ sở của Trường với hơn 1.372 chỗ ngồi. Thư viện đã ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin vào hoạt động như: mượn trả tài liệu, gia hạn tài liệu trực tuyến, đọc tài liệu trực tuyến thông qua cổng thông tin https://library.hub.edu.vn. Thư viện thường xuyên cập nhật nguồn tài liệu nhằm đáp ứng nhu cầu của Người sử dụng, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho bạn đọc khi sử dụng Thư viện phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Ngân hàng Tp.HCM.

- Để phục vụ cho hoạt động học tập tập trung và toàn thời gian, Trường có hệ thống ký túc xá tiêu chuẩn và chất lượng cao, cụ thể: 2 Ký túc xá với 328 phòng tại cơ sở Thủ Đức để phục vụ hơn 2300 chỗ cho sinh viên và học viên cao học.

10.2. Danh sách phân bổ giảng viên cơ hữu cho các ngành đào tạo thạc sĩ

Danh sách chi tiết tại Phụ lục 5 đính kèm Đề án.

10.3. Kiểm định chất lượng

- Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục- Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

- Đạt chứng nhận chương trình đào tạo Đại học chuyên ngành Tài chính và chuyên ngành Ngân hàng theo AUN- QA có giá trị từ năm 2024 đến năm 2029;

- Đạt chứng nhận chương trình đào tạo Đại học ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán và Kinh tế quốc tế theo AUN- QA có giá trị từ năm 2022 đến năm 2027;

- Đạt chứng nhận chương trình Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng theo AUN- QA có giá trị từ năm 2022 đến năm 2027;

- Đạt chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo Đại học hệ Chất lượng cao (Tiếng Anh bán phần) Tài chính – Ngân hàng, Kế toán và Quản trị kinh doanh theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo, có giá trị từ năm 2023 đến năm 2028;

- Đạt chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo Đại học ngành Hệ thống thông tin quản lý, Ngôn ngữ Anh và Luật kinh tế theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo, có giá trị từ năm 2023 đến năm 2028;

- Đạt chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh và Luật kinh tế theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo, có giá trị từ năm 2024 đến năm 2029;

- Đạt chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo Đại học hệ Quốc tế song bằng ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm và ngành Quản trị kinh doanh theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo, có giá trị từ năm 2025 đến năm 2030;

- Đạt chứng nhận kiểm định chương trình đào tạo Tiến sĩ Tài chính – Ngân hàng và Quản trị kinh doanh theo tiêu chuẩn Bộ giáo dục và Đào tạo, có giá trị từ năm 2025 đến năm 2030.

10.4. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Trường có các chương trình như sau:

- Chương trình đại học chính quy quốc tế song bằng ngành Quản trị kinh doanh liên kết đào tạo với ĐH Greater Manchester, Vương quốc Anh;

- Chương trình đại học chính quy quốc tế song bằng ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm liên kết đào tạo với ĐH Toulon, Cộng hòa Pháp;

- Chương trình đại học chính quy quốc tế do đối tác cấp bằng ngành Quản trị kinh doanh liên kết đào tạo với ĐH Greater Manchester, Vương quốc Anh;

- Chương trình đại học chính quy quốc tế do đối tác cấp bằng ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm liên kết đào tạo với ĐH Toulon, Cộng hòa Pháp;

- Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (MBA) liên kết đào tạo với ĐH Greater Manchester, Vương quốc Anh;

- Chương trình Tiến sĩ Tài chính – Ngân hàng liên kết đào tạo với ĐH Bolton Vương quốc Anh;

- Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh (MBA) liên kết đào tạo với ĐH Andrews, Mỹ;

- Chương trình Tiến sĩ Quản trị kinh doanh liên kết đào tạo với ĐH Greater Manchester, Vương quốc Anh;

Ngoài ra, trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh còn tích cực tham gia vào Cộng đồng mạng lưới học thuật ASEAN (ALNC), tham gia chương trình Khởi nghiệp xã hội cho Phát triển Kinh tế (SEED), trao đổi sinh viên với các trường đối tác nước ngoài cũng như bắt đầu tiếp nhận lưu học sinh đến từ các nước.

11. Những thông tin cần thiết khác

Khi cần giải đáp các thông tin liên quan vui lòng liên hệ:

a. Thạc sĩ trong nước: Khoa Sau đại học – Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh (36 Tôn Thất Đạm, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh)

Điện thoại: (028)38212590, Email: khoasaudaihoc@hub.edu.vn

b. Viện Đào tạo quốc tế – Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh (39 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh)

Hotline: 0865 118 128 , Email: saigonisb.mba@hub.edu.vn

Website: https://saigonisb.hub.edu.vn/thacsi/thac-si-quan-tri-kinh-doanh

HIỆU TRƯỞNG

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GS.TS. Nguyễn Đức Trung

Phụ lục 1. Bảng điểm quy đổi kết quả học tập, bài báo khoa học và kinh nghiệm công tác

TT	Tiêu chí xét	Nội dung	Điểm	Tổng điểm tối đa
1	**I. Tốt nghiệp đại học**	**Xếp loại tốt nghiệp**		**80**
1.1	Chuyên ngành phù hợp	Xuất sắc	80	
		Giỏi	79	
		Khá	78	
		Trung bình khá	77	
		Trung bình	75	
1.2	Chuyên ngành gần			**75**
		Xuất sắc	75	
		Giỏi	74	
		Khá	73	
		Trung bình khá	72	
		Trung bình	70	
1.3	Chuyên ngành khác			**70**
		Xuất sắc	70	
		Giỏi	69	
		Khá	68	
		Trung bình khá	67	
		Trung bình	65	
2	**Bài báo khoa học (1)**	**Vai trò**	**Điểm**	**10**
2.1	Bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín (WoS/Scopus)		10	
2.2	Bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế khác có chỉ số ISSN và các bài đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế và sách được xuất bản có chỉ số ISBN		8	
2.2	Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm từ 0.75 trở lên		7	
2.3	Bài đăng kỷ yếu hội thảo được xuất bản có chỉ số ISBN hoặc Bài báo đăng trên tạp chí trong nước được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước quy định khung điểm tới dưới 0.75		5	
3	**Kinh nghiệm công tác (2)**			**10**
3.1	Từ đủ 5 năm trở lên		10	
3.2	Từ đủ 1 năm đến dưới 5 năm		7	
3.3	Dưới 1 năm		4	
	Tổng điểm			**100**

Lưu ý: (1) Trường hợp thí sinh có nhiều bài báo, bài hội thảo thỏa mãn yêu cầu thì tính điểm của từng bài theo thang điểm nêu trên. Điểm Bài báo khoa học của thí sinh sẽ là tổng điểm tất cả các bài báo, hội thảo nhưng tổng điểm không quá 10 điểm.

(2) Minh chứng kinh nghiệm công tác (một trong các giấy tờ sau): Giấy xác nhận thời gian công tác của cơ quan/ đơn vị nơi làm việc, Sổ bảo hiểm (Bản sao có công chứng), Hình chụp ứng dụng VssID kèm bản cam kết.

Phụ lục 2. Danh mục ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành, chuyên ngành đào tạo và các học phần phải học bổ sung tương ứng

1. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng (bao gồm Tài chính – Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính)

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng (bao gồm Tài chính – Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính):

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
73402	**Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm**
7340201	Tài chính – Ngân hàng
7340204	Bảo hiểm
7340205	Công nghệ tài chính

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Tài chính – Ngân hàng (bao gồm Tài chính – Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính) khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ Đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Tài chính – Ngân hàng, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
73401	**Kinh doanh**	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Lý thuyết tài chính tiền tệ Tín dụng Ngân hàng Quản trị ngân hàng thương mại Tài chính doanh nghiệp
7340101	Quản trị kinh doanh	
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340122	Thương mại điện tử	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
73403	**Kế toán – Kiểm toán**	
7340301	Kế toán	
7340302	Kiểm toán	
73404	**Quản trị – Quản lý**	
7340401	Khoa học quản lý	
7340403	Quản lý công	
7340404	Quản trị nhân lực	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
7340406	Quản trị văn phòng	
7340408	Quan hệ lao động	
7340409	Quản lý dự án	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Tài chính – Ngân hàng (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c) Tốt nghiệp đại học nhành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Lý thuyết tài chính tiền tệ, Tín dụng Ngân hàng, Quản trị ngân hàng thương mại, Tài chính doanh nghiệp, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định ngành/chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

2. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
7340101	Quản trị kinh doanh
7340115	Marketing
7340116	Bất động sản
7340120	Kinh doanh quốc tế
7340121	Kinh doanh thương mại
7340122	Thương mại điện tử
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Quản trị kinh doanh khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ Đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Quản trị kinh doanh chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
73402	**Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm**	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Quản trị học Marketing căn bản Tài chính doanh nghiệp Lý thuyết tài chính tiền tệ.
7340201	Tài chính – Ngân hàng	
7340204	Bảo hiểm	
7340205	Công nghệ tài chính	
73403	**Kế toán – Kiểm toán**	
7340301	Kế toán	
7340302	Kiểm toán	

73404	**Quản trị – Quản lý**	
7340401	Khoa học quản lý	
7340403	Quản lý công	
7340404	Quản trị nhân lực	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
7340406	Quản trị văn phòng	
7340408	Quan hệ lao động	
7340409	Quản lý dự án	
Các chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế		
7310101	Kinh tế	
7310102	Kinh tế chính trị	
7310104	Kinh tế đầu tư	
7310105	Kinh tế phát triển	
7310106	Kinh tế quốc tế	
7310107	Thống kê kinh tế	
7310108	Toán kinh tế	
7310109	Kinh tế số	
7380107	Luật kinh tế	
7510604	Kinh tế công nghiệp	
7580301	Kinh tế xây dựng	
7620115	Kinh tế nông nghiệp	
7810501	Kinh tế gia đình	
7840104	Kinh tế vận tải	
7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
Các chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản trị, kinh doanh, quản lý		
7340404	Quản trị nhân lực	
7340406	Quản trị văn phòng	
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
7810201	Quản trị khách sạn	
7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
7140114	Quản lý giáo dục	
7229042	Quản lý văn hóa	
7310205	Quản lý nhà nước	
7320205	Quản lý thông tin	
7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm	
7340401	Khoa học quản lý	
7340403	Quản lý công	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
7340409	Quản lý dự án	
7510601	Quản lý công nghiệp	
7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	

7580106	Quản lý đô thị và công trình	
7580302	Quản lý xây dựng	
7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
7620305	Quản lý thủy sản	
7620114	Kinh doanh nông nghiệp	
7720801	Tổ chức và Quản lý y tế	
7720802	Quản lý bệnh viện	
7810301	Quản lý thể dục thể thao	
7840102	Quản lý hoạt động bay	
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
7850103	Quản lý đất đai	
7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông	
7860220	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Quản trị kinh doanh (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức khối ngành Quản trị kinh doanh, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Quản trị học, Marketing căn bản, Tài chính doanh nghiệp, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

3. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Luật kinh tế

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác quy định sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Luật kinh tế:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
738	**Pháp luật**
7380101	Luật
7380107	Luật kinh tế
7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự
7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự
7380108	Luật quốc tế
7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Luật kinh tế khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại

học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Luật Kinh tế, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
731	**Khoa học xã hội và hành vi**	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Pháp luật thương mại và đầu tư Pháp luật tài chính – ngân hàng Pháp luật dân sự Pháp luật về lao động – an sinh xã hội
73101	**Kinh tế học**	
7310101	Kinh tế	
7310102	Kinh tế chính trị	
7310104	Kinh tế đầu tư	
73102	**Khoa học chính trị**	
7310201	Chính trị học	
7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
7310205	Quản lý nhà nước	
7310206	Quan hệ quốc tế	
732	**Báo chí và thông tin**	
73201	**Báo chí và truyền thông**	
7320101	Báo chí	
7320108	Quan hệ công chúng	
786	**An ninh quốc phòng**	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Pháp luật thương mại và đầu tư Pháp luật tài chính – ngân hàng Pháp luật dân sự Pháp luật về lao động – an sinh xã hội
78601	**An ninh và trật tự xã hội**	
7860101	Trinh sát an ninh	
7860102	Trinh sát cảnh sát	
7860104	Điều tra hình sự	
7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	
7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông	
7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp	
7229001	Triết học	
734	**Kinh doanh và quản lý**	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Pháp luật thương mại và đầu tư Pháp luật tài chính – ngân hàng Pháp luật dân sự Pháp luật về lao động – an sinh xã hội
73401	**Kinh doanh**	
734010	Quản trị kinh doanh	
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340122	Thương mại điện tử	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
73402	**Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm**	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Pháp luật thương mại và đầu tư Pháp luật tài chính – ngân hàng Pháp luật dân sự Pháp luật về lao động – an sinh xã hội
7340201	Tài chính – Ngân hàng	
7340204	Bảo hiểm	
73403	**Kế toán – kiểm toán**	
7340301	Kế toán	
7340302	Kiểm toán	
73404	**Quản trị - Quản lý**	
7340401	Khoa học quản lý	
7340403	Quản lý công	

7340404	Quản trị nhân lực	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
7340406	Quản trị văn phòng	
7340408	Quan hệ lao động	
7340409	Quản lý dự án	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Luật kinh tế (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức khối ngành Luật Kinh tế, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Pháp luật thương mại và đầu tư, Pháp luật tài chính – ngân hàng, Pháp luật dân sự, Pháp luật về lao động – an sinh xã hội, Pháp luật tố tụng, Pháp luật hành chính.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

4. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Hệ thống thông tin quản lý

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Hệ thống thông tin quản lý:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7340101	Quản trị kinh doanh
7340122	Thương mại điện tử
7340401	Khoa học quản lý
7340403	Quản lý công
7340404	Quản trị nhân lực
7340406	Quản trị văn phòng
7340408	Quan hệ lao động
7340409	Quản lý dự án

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Hệ thống thông tin quản lý khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Hệ thống thông tin quản lý, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

- Hướng Công nghệ thông tin - Kỹ thuật

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
7480101	Khoa học máy tính	

7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Hệ thống thông tin quản lý Quản trị học Marketing căn bản Tài chính doanh nghiệp
7480103	Kỹ thuật phần mềm	
7480104	Hệ thống thông tin	
7480106	Kỹ thuật máy tính	
7480201	Công nghệ thông tin	
7480202	An toàn thông tin	
7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	

- Hướng Kinh tế - Kinh doanh

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
7310101	Kinh tế	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Hệ thống thông tin quản lý Cơ sở lập trình Cơ sở dữ liệu Cấu trúc dữ liệu và giải thuật
7310107	Thống kê kinh tế	
7310108	Toán kinh tế	
7310109	Kinh tế số	
7320205	Quản lý thông tin	
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
7340201	Tài chính - Ngân hàng	
7340204	Bảo hiểm	
7340301	Kế toán	
7340302	Kiểm toán	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Hệ thống thông tin quản lý (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị học, Marketing căn bản, Cơ sở lập trình, Cơ sở dữ liệu, Cấu trúc dữ liệu và giải thuật.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định ngành/chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

5. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành

Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
73403	Kế toán – Kiểm toán
7340301	Kế toán
7340302	Kiểm toán

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Kế toán, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
73401	**Kinh doanh**	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kế toán tài chính Kế toán quản trị Kiểm toán căn bản Tài chính doanh nghiệp
7340101	Quản trị kinh doanh	
7340115	Marketing	
7340116	Bất động sản	
7340120	Kinh doanh quốc tế	
7340121	Kinh doanh thương mại	
7340122	Thương mại điện tử	
7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may	
73402	**Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm**	
7340201	Tài chính – Ngân hàng	Học bổ sung kiến thức 2 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kế toán quản trị Kiểm toán căn bản
7340204	Bảo hiểm	Học bổ sung kiến thức 3 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kế toán tài chính Kế toán quản trị Kiểm toán căn bản
7340205	Công nghệ tài chính	
73404	**Quản trị – Quản lý**	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kế toán tài chính Kế toán quản trị Kiểm toán căn bản Tài chính doanh nghiệp
7340401	Khoa học quản lý	
7340403	Quản lý công	
7340404	Quản trị nhân lực	
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
7340406	Quản trị văn phòng	
7340408	Quan hệ lao động	
7340409	Quản lý dự án	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Kế toán (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức chuyên ngành Kế toán, chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Nguyên lý kế toán, Kế toán tài chính, Kế toán quản trị, Kiểm toán căn bản, Lý thuyết tài chính tiền tệ, Tài chính doanh nghiệp.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

6. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế:

a) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
73101	**Kinh tế học**
7310101	Kinh tế
7310102	Kinh tế chính trị
7310104	Kinh tế đầu tư
7310105	Kinh tế phát triển
7310106	Kinh tế quốc tế
7310107	Thống kê kinh tế
7310108	Toán kinh tế
7310109	Kinh tế số

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế - Kinh doanh quốc tế khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Kinh tế quốc tế của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM).

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
73102	**Khoa học chính trị**	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Kinh tế học quản lý Kinh tế quốc tế Kinh doanh quốc tế Tài chính doanh nghiệp
7310201	Chính trị học	
7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	
7310205	Quản lý nhà nước	
7310206	Quan hệ quốc tế	
73103	**Xã hội học và Nhân học**	
7310301	Xã hội học	
7310302	Nhân học	
73104	**Tâm lý học**	
7310401	Tâm lý học	
7310403	Tâm lý học giáo dục	
73105	**Địa lý học**	
7310501	Địa lý học	
73106	**Khu vực học**	

7310601	Quốc tế học	
7310602	Châu Á học	
7310607	Thái Bình Dương học	
7310608	Đông phương học	
7310612	Trung Quốc học	
7310613	Nhật Bản học	
7310614	Hàn Quốc học	
7310620	Đông Nam Á học	
7310630	Việt Nam học	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Kinh tế quốc tế (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức khối ngành Kinh tế quốc tế trong chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Kinh tế học quản lý, Kinh tế quốc tế, Kinh doanh quốc tế, Tài chính doanh nghiệp, Kinh tế học vĩ mô, Kinh tế học vi mô.

Dối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

7. Đối với thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh

Thí sinh tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác liệt kê sau đây được dự tuyển đầu vào chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh:

a)Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành phù hợp

Mã số	Tên Tiếng Việt
7220201	Ngôn ngữ Anh
7140231	Sư phạm tiếng Anh
	Ngữ văn Anh
	Biên phiên dịch tiếng Anh
	Văn hóa Anh
	Văn chương Anh
	Văn chương Mỹ

Một số ngành/chuyên ngành không có tên trùng với ngành/chuyên ngành ở trên nhưng được xác định là phù hợp với ngành Ngôn ngữ Anh khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% tổng số tiết học hoặc tín chỉ của khối ngành Ngôn ngữ Anh của Trường Đại học Ngân hàng TP. HCM.

b) Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành gần

Mã số	Tên Tiếng Việt	CÁC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC
7220202	Ngôn ngữ Nga	

7220203	Ngôn ngữ Pháp	Học bổ sung kiến thức 4 môn, mỗi môn 3 tín chỉ: Hình thái học & Cú pháp học Ngữ âm – âm vị Ngữ nghĩa học Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	
7220205	Ngôn ngữ Đức	
7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	
7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	
7220208	Ngôn ngữ Italy	
7220209	Ngôn ngữ Nhật	
7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	
7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	
7229020	Ngôn ngữ học	

Một số ngành/chuyên ngành có tên không giống ngành/chuyên ngành liệt kê ở trên, được xác định là ngành gần khi chương trình đào tạo của ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành Ngôn ngữ Anh (giống ít nhất 60% tương đương 37 tín chỉ kiến thức khối ngành Ngôn ngữ Anh trong chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM).

c. Tốt nghiệp đại học ngành/chuyên ngành khác

Những ngành/chuyên ngành không thuộc Quy định tại mục a và b nêu trên học bổ sung kiến thức 6 môn, mỗi môn 3 tín chỉ gồm: Hình thái học & Cú pháp học, Ngữ âm – âm vị, Ngữ nghĩa học, Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh, Lý thuyết dịch và Văn hóa Anh – Mỹ.

Đối với thí sinh nước ngoài, sẽ đối chiếu các môn học có tên gọi giống hoặc tương đương để xác định chuyên ngành hoặc môn chuyển đổi.

Phụ lục 3. Tham chiếu qui đổi chứng chỉ Ngoại ngữ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		Aptis ESOL	B1	B2
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, Trường cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

Phụ lục 4. Khung chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ

1. Thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng việt
3	BAF534	Các chủ đề đương đại trong Tài chính – Ngân hàng và Công nghệ tài chính (Emerging Topics in Finance, Banking, and Financial Technology)	4	Tiếng việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính – ngân hàng (Economic – Financial and Banking Law)	4	Tiếng việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				
Các học phần tự chọn: 8 tín chỉ (chọn 2 trong 6 học phần)			**8**	
1	FIN514	Tài chính quốc tế nâng cao (Advanced International Finance)	4	Tiếng việt
2	BAF504	Các quy định và giám sát hoạt động ngân hàng (Bank Regulation and Supervision)	4	Tiếng việt
3	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng việt
4	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng việt
5	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng việt
6	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng việt
Các học phần bắt buộc: 7 tín chỉ				
7	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng việt
8	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment and Portfolio Management)	3	Tiếng việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ III				
Học phần bắt buộc: 3 tín chỉ				
1	BAF535	Ngân hàng số và quản trị ngân hàng hiện đại (Digital Banking and Advanced Bank Management)	3	Tiếng việt
Các học phần tự chọn: 12 tín chỉ (Chọn 3 trong 7 học phần)			**12**	
2	MGT518	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý nâng cao (Advanced Leadership and Management)	4	Tiếng việt
3	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng việt

4	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng việt
5	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng việt
6	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng việt
7	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng việt
8	MAB536	Ứng dụng Machine learning và Deep learning trong tài chính ngân hàng (Applications of Machine Learning and Deep Learning in Finance and Banking)	4	Tiếng việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ IV				
Các học phần bắt buộc				
1	DIS502	Luận văn tốt nghiệp	14	
Tổng số tín chỉ			**14**	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			**60**	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng việt
3	BAF534	Các chủ đề đương đại trong Tài chính – Ngân hàng và Công nghệ tài chính (Emerging Topics in Finance, Banking, and Financial Technology)	4	Tiếng việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính – ngân hàng (Economic – Financial and Banking Law)	4	Tiếng việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				
Các học phần tự chọn: 8 tín chỉ (chọn 2 trong 6 học phần)			**8**	
1	FIN514	Tài chính quốc tế nâng cao (Advanced International Finance)	4	Tiếng việt
2	BAF504	Các quy định và giám sát hoạt động ngân hàng (Bank Regulation and Supervision)	4	Tiếng việt
3	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng việt
4	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng việt
5	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng việt

6	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng việt
Các học phần bắt buộc: 7 tín chỉ				
7	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng việt
8	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment and Portfolio Management)	3	Tiếng việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ III				
Học phần bắt buộc: 3 tín chỉ				
1	BAF535	Ngân hàng số và quản trị ngân hàng hiện đại (Digital Banking and Advanced Bank Management)	3	Tiếng việt
Các học phần tự chọn: 12 tín chỉ (Chọn 3 trong 7 học phần)			**12**	
2	MGT518	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý nâng cao (Advanced Leadership and Management)	4	Tiếng việt
3	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng việt
4	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng việt
5	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng việt
6	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng việt
7	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng việt
8	MAB536	Ứng dụng Machine learning và Deep learning trong tài chính ngân hàng (Applications of Machine Learning and Deep Learning in Finance and Banking)	4	Tiếng việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ IV				
Các học phần bắt buộc				
1	INT532	Trải nghiệm nghề nghiệp	6	
2	DIS533	Đề án tốt nghiệp	8	
Tổng số tín chỉ			**14**	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			**60**	

2. Tài chính – Ngân hàng và Fintech

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt

2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính – ngân hàng (Economic – Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				
1	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
2	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
3	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
4	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment and Portfolio Management)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ III				
1	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn: 12 tín chỉ (Chọn 3 trong 5 học phần)			**12**	
1	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
2	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
3	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
4	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
5	IMC539	Truyền thông Marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ IV				
1	DIS502	Luận văn tốt nghiệp	14	
Tổng số tín chỉ			**14**	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			**60**	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt

2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính – ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính – ngân hàng (Economic – Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				
1	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
2	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
3	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
4	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment and Portfolio Management)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ III				
1	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced Modern Banking Management)	3	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn: 12 tín chỉ (Chọn 3 trong 5 học phần)			**12**	
1	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
2	BFB529	Blockchain và ứng dụng trong tài chính ngân hàng (Blockchain and its application in Finance & Banking)	4	Tiếng Việt
3	BBA530	Bigdata và phân tích dữ liệu mạng khách hàng (Bigdata and Analytics)	4	Tiếng Việt
4	MAB531	Ứng dụng Machine learning trong tài chính ngân hàng (Machine learning Application in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
5	IMC539	Truyền thông Marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ IV				
1	INT532	Thực tập trải nghiệm	6	
2	DIS533	Đề án tốt nghiệp	8	
Tổng số tín chỉ			**14**	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			**60**	

3. Quản trị tài chính

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				

1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính - ngân hàng (Economic - Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				
1	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
2	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng Việt
3	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced modern Bank Management)	3	Tiếng Việt
4	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment & Portfolio Management)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			**14**	
Học kỳ III				
1	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
2	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn phần kiến thức chuyên ngành (chọn 2 học trong 3 học phần theo 1 trong 2 hướng)			**8**	
Hướng 1				
1a	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng Việt
2a	WMG595	*Quản lý gia sản (Wealth Management)*	4	Tiếng Việt
3a	IMC539	Truyền thông Marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication communication)	4	Tiếng Việt
Hướng 3				
1b	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
2b	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
3b	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ IV				
1	DIS502	Luận văn tốt nghiệp (Dissertations)	14	
Tổng số tín chỉ			**14**	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			**60**	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME503	Phương pháp nghiên cứu nâng cao (Advanced Research methods)	4	Tiếng Việt
3	BAF503	Các chủ đề đương đại về tài chính ngân hàng (Emerging Topics in Banking and Finance)	4	Tiếng Việt
4	LAW503	Luật kinh tế - tài chính - ngân hàng (Economic - Financial and Banking Law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				
1	FIN515	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
2	FIN520	Tài chính hành vi (Behavioral Finance)	4	Tiếng Việt
3	BAF505	Quản trị ngân hàng hiện đại nâng cao (Advanced modern Bank Management)	3	Tiếng Việt
4	FIN518	Đầu tư tài chính và quản trị danh mục đầu tư (Financial Investment & Portfolio Management)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			**14**	
Học kỳ III				
1	FIN516	Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính (Financial Derivatives and Risk Management)	4	Tiếng Việt
2	FIN517	Thẩm định dự án nâng cao (Advanced Project Appraisal)	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn phần kiến thức chuyên ngành (chọn 2 học trong 3 học phần theo 1 trong 2 hướng)			**8**	
Hướng 1				
1a	AUD501	Kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Internal Auditing and Control)	4	Tiếng Việt
2a	WMG595	*Quản lý gia sản (Wealth Management)*	4	Tiếng Việt
3a	IMC539	Truyền thông Marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication communication)	4	Tiếng Việt
Hướng 3				
1b	DSB527	Khoa học dữ liệu trong tài chính ngân hàng (Data Science in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
2b	FAB528	Fintech và trí tuệ nhân tạo trong tài chính ngân hàng (Fintech and Ai in Finance and Banking)	4	Tiếng Việt
3b	ECO506	Phân tích dữ liệu và dự báo kinh tế (Data Analysis and Economic Forecasting)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ IV				
1	INT532	Thực tập cuối khóa (Internship)	6	

2	DIS533	Đề án tốt nghiệp (Scheme)	8	
Tổng số tín chỉ			**14**	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			**60**	

4. Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I			**16**	
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	QRB534	Nghiên cứu định lượng trong kinh doanh (Quantitative research in business)	4	Tiếng Việt
3	MGT535	Quản trị hiện đại và đổi mới sáng tạo (Modern management and Innovation)	4	Tiếng Việt
4	LAW536	Luật kinh doanh (Business law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			**3**	
1	MGT537	Quản trị dự án nâng cao (Project management - Advanced)	3	Tiếng Việt
2	ODC538	Phát triển tổ chức (Organization Development)	3	Tiếng Việt
3	IMC539	Truyền thông marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức bắt buộc: 12 tín chỉ			**12**	
4	FIN540	Tài chính cho nhà quản trị (Finance for Managers)	4	Tiếng Việt
5	MGT541	Quản trị chiến lược nâng cao (Stratergic management - Advanced)	4	Tiếng Việt
6	MGT542	Quản trị marketing và thương hiệu (Marketing and Brand management)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ III				
Phần kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ			**8**	
1	MGT543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in digital age)	4	Tiếng Việt
2	MGT544	Quản trị nguồn nhân lực chiến lược (Strategic human resource management)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 7 tín chỉ (chọn 2 trong 5 học phần)			**7**	
3	BUS545	Thương mại điện tử và kinh doanh số (E- Commerce and E-Business Management)	3	Tiếng Việt
4	MGT546	Quản trị vận hành nâng cao (Operation management - Advanced)	3	Tiếng Việt
5	BAB547	Ứng dụng Blockchain trong quản trị kinh doanh (Blockchains applications in business)	4	Tiếng Việt
6	MGT548	Quản trị và khai thác dữ liệu lớn (Big data management and mining)	4	Tiếng Việt
7	ABF549	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kinh doanh (Data Analysis for Business and Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ IV				

1	DIS503	Luận văn tốt nghiệp (Research thesis)	14	
Tổng số tín chỉ			**14**	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			**60**	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I			**16**	
1	PHI501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	QRB534	Nghiên cứu định lượng trong kinh doanh (Quantitative research in business)	4	Tiếng Việt
3	MGT535	Quản trị hiện đại và đổi mới sáng tạo (Modern management and Innovation)	4	Tiếng Việt
4	LAW536	Luật kinh doanh (Business law)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 3 học phần)			**3**	
1	MGT537	Quản trị dự án nâng cao (Project management - Advanced)	3	Tiếng Việt
2	ODC538	Phát triển tổ chức (Organization Development)	3	Tiếng Việt
3	IMC539	Truyền thông marketing tích hợp số (Integrated digital marketing communication)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức bắt buộc: 12 tín chỉ			**12**	
4	FIN540	Tài chính cho nhà quản trị (Finance for Managers)	4	Tiếng Việt
5	MGT541	Quản trị chiến lược nâng cao (Stratergic management - Advanced)	4	Tiếng Việt
6	MGT542	Quản trị marketing và thương hiệu (Marketing and Brand management)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ III				
Phần kiến thức bắt buộc: 8 tín chỉ			**8**	
1	MGT543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in digital age)	4	Tiếng Việt
2	MGT544	Quản trị nguồn nhân lực chiến lược (Strategic human resource management)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 7 tín chỉ (chọn 2 trong 5 học phần)			**7**	
3	BUS545	Thương mại điện tử và kinh doanh số (E- Commerce and E-Business Management)	3	Tiếng Việt
4	MGT546	Quản trị vận hành nâng cao (Operation management - Advanced)	3	Tiếng Việt
5	BAB547	Ứng dụng Blockchain trong quản trị kinh doanh (Blockchains applications in business)	4	Tiếng Việt
6	MGT548	Quản trị và khai thác dữ liệu lớn (Big data management and mining)	4	Tiếng Việt
7	ABF549	Phân tích dữ liệu trong tài chính và kinh doanh (Data Analysis for Business and Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ IV				
1	INT550	Trải nghiệm thực tiễn (Intership course)	6	

2	DIS551	Đề án tốt nghiệp (Graduation Project)	8	
Tổng số tín chỉ			**14**	
Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo			**60**	

5. Thạc sĩ Luật kinh tế

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
Các học phần bắt buộc: 16 tín chỉ				
1	PHI 501	Triết học Philosophy	4	Tiếng Việt
2	RME 505	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý Legal research methods	4	Tiếng Việt
3	LAW 506	Pháp luật về chủ thể kinh doanh Law on business subjects	4	Tiếng Việt
4	LAW 564	Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh thương mại Law on Trade-Business contract	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				
Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ				
1	LAW 553	Pháp luật về ngân hàng (Banking Law)	4	Tiếng Việt
2	LAW 508	Pháp luật về lao động và an sinh xã hội (Labor law and social security)	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần): 8 Tín chỉ				
3	LAW 565	Pháp luật về tài sản trong kinh doanh Law on Business asset	4	Tiếng Việt
4	LAW 566	Luật Kinh doanh quốc tế International Business Law	4	Tiếng Việt
5	LAW 567	Pháp luật cạnh tranh Competition Law	4	Tiếng Việt
6	LAW 568	Pháp luật về kinh doanh chứng khoán Law on Securities busness	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ III				
Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ				
1	LAW 552	Pháp luật về thương mại Commercial Law	4	Tiếng Việt
2	LAW 560	Pháp luật về đất đai và kinh doanh bất động sản Law on Land and Real estate business	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần): 8 Tín chỉ				
3	LAW 569	Pháp luật về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững Environmental Law and Sustainable Development	4	Tiếng Việt
4	LAW 561	Pháp luật về thuế trong kinh doanh Tax Law in Business	4	Tiếng Việt
5	LAW 570	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại	4	Tiếng Việt

		Trade-Business Disputes Resolution		
6	LAW 571	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng Law on consumer protection	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ IV				
1	DIS 504	Luận văn thạc sĩ (Graduation essay)	12	
Tổng số tín chỉ			**12**	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			**60**	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
Các học phần bắt buộc: 16 tín chỉ				
1	PHI 501	Triết học Philosophy	4	Tiếng Việt
2	RME 505	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lý Legal research methods	4	Tiếng Việt
3	LAW 506	Pháp luật về chủ thể kinh doanh Law on business subjects	4	Tiếng Việt
4	LAW 564	Pháp luật về hợp đồng trong kinh doanh thương mại Law on Trade-Business contract	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				
Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ				
1	LAW 553	Pháp luật về ngân hàng (Banking Law)	4	Tiếng Việt
2	LAW 508	Pháp luật về lao động và an sinh xã hội (Labor law and social security)	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần): 8 Tín chỉ				
3	LAW 565	Pháp luật về tài sản trong kinh doanh Law on Business asset	4	Tiếng Việt
4	LAW 566	Luật Kinh doanh quốc tế International Business Law	4	Tiếng Việt
5	LAW 567	Pháp luật cạnh tranh Competition Law	4	Tiếng Việt
6	LAW 568	Pháp luật về kinh doanh chứng khoán Law on Securities busness	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ III				
Các học phần bắt buộc: 8 tín chỉ				
1	LAW 552	Pháp luật về thương mại Commercial Law	4	Tiếng Việt
2	LAW 560	Pháp luật về đất đai và kinh doanh bất động sản Law on Land and Real estate business	4	Tiếng Việt
Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần): 8 Tín chỉ				
3	LAW 569	Pháp luật về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững	4	Tiếng Việt

		Environmental Law and Sustainable Development		
4	LAW 561	Pháp luật về thuế trong kinh doanh Tax Law in Business	4	Tiếng Việt
5	LAW 570	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại Trade-Business Disputes Resolution	4	Tiếng Việt
6	LAW 571	Pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng Law on consumer protection	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ IV				
1	INT 564	Thực tập tốt nghiệp (Graduation internship)	6	
2	DIS 565	Đề án Tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	
Tổng số tín chỉ			**12**	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			**60**	

6. Thạc sĩ Hệ thống thông tin quản lý

a) Định hướng nghiên cứu

STT	Mã học phần	Tên môn học (học phần)	Số tín chỉ	Ngôn ngữ
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học/*Philosophy*	4	Tiếng Việt
2	RIS 502	Phương pháp nghiên cứu trong hệ thống thông tin quản lý/*Research Methods for Management Information Systesms*	3	Tiếng Việt
3	APP 503	Lập trình python nâng cao/*Advanced Python Programming*	3	Tiếng Việt
4	ISA 504	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin/*Information Systems Analysis & Design*	4	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			**14**	
Học kỳ II				
1	DBE 505	Kinh doanh số và thương mại điện tử/*Digital Business & E-Commerce*	4	Tiếng Anh
2	AIB 506	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh/*Artificial Intelligence for Business*	4	Tiếng Việt
3	PRA 507	Khoa học phân tích dự đoán/*Predictive Analytics*	4	Tiếng Việt
4	DKM 508	Quản trị dữ liệu và tri thức/*Data & Knowledge Management*	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ III			**4**	
1	SIS 509	Quản trị chiến lược hệ thống thông tin/*Strategic Management of Information Systems*	4	Tiếng Anh
Kiến thức tự chọn (chọn 3 học phần)			**12**	
2, 3, và 4	ISS 510	Quản trị bảo mật thông tin/*Information Security Management*	4	Tiếng Anh
	ERP 511	Hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp/*Enterprise Resource Planning System*	4	Tiếng Việt
	ISP 512	Quản lý dự án hệ thống thông tin nâng cao/*Advanced Information Systems Project Management*	4	Tiếng Anh

	ABA 513	Phân tích nghiệp vụ nâng cao/*Advanced Business Analysis*	4	Tiếng Anh
	HYA 514	Siêu tự động hóa/*Hyperautomation*	4	Tiếng Việt
	BLB 515	Chuỗi khối trong kinh doanh/*Blockchain in Business*	4	Tiếng Việt
	DMC 516	Truyền thông Marketing số/*Digital Marketing Communication*	4	Tiếng Việt
	BDA 517	Phân tích dữ liệu lớn/*Big Data Analytics*	4	Tiếng Việt
	AIG 518	Quản trị trí tuệ nhân tạo/*Artificial Intelligence Governance*	4	Tiếng Việt
	MGT 543	Lãnh đạo trong kỹ nguyên số/*Leadership in Digital Age*	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ IV				
1	DIS 507	Luận văn thạc sĩ/*Thesis*	14	TV/TA
Tổng số tín chỉ			**14**	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			**60**	

b) Định hướng ứng dụng

STT	Mã học phần	Tên môn học (học phần)	Số tín chỉ	Ngôn ngữ
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học/*Philosophy*	4	Tiếng Việt
2	RIS 502	Phương pháp nghiên cứu trong hệ thống thông tin quản lý/*Research Methods for Management Information Systesms*	3	Tiếng Việt
3	APP 503	Lập trình python nâng cao/*Advanced Python Programming*	3	Tiếng Việt
4	ISA 504	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin/*Information Systems Analysis & Design*	4	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			**14**	
Học kỳ II				
1	DBE 505	Kinh doanh số và thương mại điện tử/*Digital Business & E-Commerce*	4	Tiếng Anh
2	AIB 506	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh/*Artificial Intelligence for Business*	4	Tiếng Việt
3	PRA 507	Khoa học phân tích dự đoán/*Predictive Analytics*	4	Tiếng Việt
4	DKM 508	Quản trị dữ liệu và tri thức/*Data & Knowledge Management*	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ III			**4**	
1	SIS 509	Quản trị chiến lược hệ thống thông tin/*Strategic Management of Information Systems*	4	Tiếng Anh
Kiến thức tự chọn (chọn 3 học phần)			**12**	
2, 3, và 4	ISS 510	Quản trị bảo mật thông tin/*Information Security Management*	4	Tiếng Anh
	ERP 511	Hệ hoạch định nguồn lực doanh nghiệp/*Enterprise Resource Planning System*	4	Tiếng Việt
	ISP 512	Quản lý dự án hệ thống thông tin nâng cao/*Advanced Information Systems Project Management*	4	Tiếng Anh
	ABA 513	Phân tích nghiệp vụ nâng cao/*Advanced Business Analysis*	4	Tiếng Anh

	HYA 514	Siêu tự động hóa/*Hyperautomation*	4	Tiếng Việt
	BLB 515	Chuỗi khối trong kinh doanh/*Blockchain in Business*	4	Tiếng Việt
	DMC 516	Truyền thông Marketing số/*Digital Marketing Communication*	4	Tiếng Việt
	BDA 517	Phân tích dữ liệu lớn/*Big Data Analytics*	4	Tiếng Việt
	AIG 518	Quản trị trí tuệ nhân tạo/*Artificial Intelligence Governance*	4	Tiếng Việt
	MGT 543	Lãnh đạo trong kỹ nguyên số/*Leadership in Digital Age*	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ IV				
1	INT 519	Thực tập/*Intenrship*	6	
2	DIS 520	Đề án tốt nghiệp/*Capstone Project*	8	
Tổng số tín chỉ			**14**	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			**60**	

7. Kế toán chương trình Kế toán – Tài chính quốc tế

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RMA 564	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và tài chính (Research Methods in Accounting and Finance)	4	Tiếng Việt
3	ACT 565	Lý thuyết kế toán (Accounting Theory)	4	Tiếng Việt
4	FIN 566	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				
1	FRF 568	Lập báo cáo kinh doanh theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (Business Reporting in IFRS framework)	4	Tiếng Việt
2	FAV 569	Phân tích báo cáo tài chính và định giá (Financial Statements Analysis and Valuation)	4	Tiếng Việt
3	MAC 570	Kế toán quản trị nâng cao (Advance Management Accounting)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)				
4	DFC 567	Khoa học dữ liệu trong tài chính và kế toán (Data Science in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
4	MGT 543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in Digital Age)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ III				
1	AUA 571	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao (Advanced Audit and Assurance)	4	Tiếng Việt
2	MCA 572	Quản lý rủi ro, kiểm soát và kiểm toán nội bộ	4	Tiếng Việt

		(Risk Management, Internal Control and Audit)		
Phần kiến thức tự chọn: 7 tín chỉ (chọn 2 trong 3 học phần)			**7**	
3	DAF 573	Khai phá dữ liệu ứng dụng trong tài chính và kế toán (Data Mining in Finance and Accounting)	4	Tiếng Việt
4	BAF 574	Chuỗi khối, trí tuệ nhân tạo ứng dụng trong tài chính và kế toán (Blockchain, AI in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
5	DAF 575	Phân tích dữ liệu dữ liệu lớn ứng dụng trong tài chính và kế toán (Big Data Analytics in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ IV				
1	DIS 505	Luận văn thạc sĩ/*Thesis*	14	Tiếng Việt/Anh
Tổng số tín chỉ			**14**	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			**60**	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ Giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RMA 564	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán và tài chính (Research Methods in Accounting and Finance)	4	Tiếng Việt
3	ACT 565	Lý thuyết kế toán (Accounting Theory)	4	Tiếng Việt
4	FIN 566	Tài chính doanh nghiệp nâng cao (Advanced Corporate Finance)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				
1	FRF 568	Lập báo cáo kinh doanh theo chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (Business Reporting in IFRS framework)	4	Tiếng Việt
2	FAV 569	Phân tích báo cáo tài chính và định giá (Financial Statements Analysis and Valuation)	4	Tiếng Việt
3	MAC 570	Kế toán quản trị nâng cao (Advance Management Accounting)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)				
4	DFC 567	Khoa học dữ liệu trong tài chính và kế toán (Data Science in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
4	MGT 543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in Digital Age)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ III				
1	AUA 571	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao (Advanced Audit and Assurance)	4	Tiếng Việt
2	MCA 572	Quản lý rủi ro, kiểm soát và kiểm toán nội bộ (Risk Management, Internal Control and Audit)	4	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 7 tín chỉ (chọn 2 trong 3 học phần)			**7**	

3	DAF 573	Khai phá dữ liệu ứng dụng trong tài chính và kế toán (Data Mining in Finance and Accounting)	4	Tiếng Việt
3	BAF 574	Chuỗi khối, trí tuệ nhân tạo ứng dụng trong tài chính và kế toán (Blockchain, AI in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
5	DAF 575	Phân tích dữ liệu dữ liệu lớn ứng dụng trong tài chính và kế toán (Big Data Analytics in Finance and Accounting)	3	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ IV				
1	INT 576	Trải nghiệm nghề nghiệp (Career Exprerience)	6	Tiếng Việt/Anh
2	DIS 577	Đề án tốt nghiệp (Capstone Project)	8	Tiếng Việt/Anh
Tổng số tín chỉ			**14**	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			**60**	

8. Thạc sĩ Kinh tế quốc tế chương trình Kinh tế kinh doanh quốc tế

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME 578	Phương pháp nghiên cứu nâng cao trong kinh tế và kinh doanh quốc tế (Advanced Research Methods for International Business and Economics)	4	Tiếng Việt
3	MHE 579	Kinh tế học quản lý nguồn nhân lực (Managerial and Human Resource Economics)	4	Tiếng Việt
4	MBR 580	Phương pháp định tính trong nghiên cứu kinh doanh (Qualitative Methods in Business Research)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				
1	EBE 585	Kinh tế lượng ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh (Applied Econometrics in Business Economics)	4	Tiếng Việt
2	ITI 586	Thương mại quốc tế và bất bình đẳng (International Trade and Inequality)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 8 tín chỉ (chọn 2 trong 4 học phần)			**8**	
3	MGS 581	Quản lý dịch vụ toàn cầu (Managing Global Service)	4	Tiếng Việt
4	IBD 582	Kinh doanh quốc tế trong thời đại số (International Business in Digital Context)	4	Tiếng Việt
5	LMM 583	Thị trường lao động và nền kinh tế vĩ mô (Labour Markets and the Macroeconomy)	4	Tiếng Việt
6	EGI 584	Kinh tế đổi mới toàn cầu (Economics of Global Innovation)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ III				

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	SBP 587	Chính sách kinh doanh bền vững (Sustainable Business and Policy)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 12 tín chỉ (chọn 3 trong 5 học phần)			**12**	
2	CSR 588	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp quốc tế (International Corporate Social Responsibility)	4	Tiếng Việt
3	CTP 589	Các chủ đề về cạnh tranh trong lý thuyết và chính sách (Topics in Competition Theory and Policy)	4	Tiếng Việt
4	BBE 590	Hành vi đạo đức kinh doanh (Behavioural Business Ethics)	4	Tiếng Việt
5	MEM 591	Quản lý doanh nghiệp đa quốc gia (Multinational Enterprises Management)	4	Tiếng Việt
6	AGT 592	Ứng dụng lý thuyết trò chơi (Applied Game Theory)	4	Tiếng Việt
7	MGT543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in digital age)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ IV				
1	DIS 506	Luận văn tốt nghiệp (định hướng nghiên cứu)	14	
Tổng số tín chỉ			**14**	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			**60**	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
Học kỳ I				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	RME 578	Phương pháp nghiên cứu nâng cao trong kinh tế và kinh doanh quốc tế (Advanced Research Methods for International Business and Economics)	4	Tiếng Việt
3	MHE 579	Kinh tế học quản lý nguồn nhân lực (Managerial and Human Resource Economics)	4	Tiếng Việt
4	MBR 580	Phương pháp định tính trong nghiên cứu kinh doanh (Qualitative Methods in Business Research)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				
1	EBE 585	Kinh tế lượng ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh (Applied Econometrics in Business Economics)	4	Tiếng Việt
2	ITI 586	Thương mại quốc tế và bất bình đẳng (International Trade and Inequality)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 8 tín chỉ (chọn 2 trong 4 học phần)			**8**	
3	MGS 581	Quản lý dịch vụ toàn cầu (Managing Global Service)	4	Tiếng Việt
4	IBD 582	Kinh doanh quốc tế trong thời đại số (International Business in Digital Context)	4	Tiếng Việt

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
5	LMM 583	Thị trường lao động và nền kinh tế vĩ mô (Labour Markets and the Macroeconomy)	4	Tiếng Việt
6	EGI 584	Kinh tế đổi mới toàn cầu (Economics of Global Innovation)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ III				
1	SBP 587	Chính sách kinh doanh bền vững (Sustainable Business and Policy)	3	Tiếng Việt
Phần kiến thức tự chọn: 12 tín chỉ (chọn 3 trong 5 học phần)			**12**	
2	CSR 588	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp quốc tế (International Corporate Social Responsibility)	4	Tiếng Việt
3	CTP 589	Các chủ đề về cạnh tranh trong lý thuyết và chính sách (Topics in Competition Theory and Policy)	4	Tiếng Việt
4	BBE 590	Hành vi đạo đức kinh doanh (Behavioural Business Ethics)	4	Tiếng Việt
5	MEM 591	Quản lý doanh nghiệp đa quốc gia (Multinational Enterprises Management)	4	Tiếng Việt
6	AGT 592	Ứng dụng lý thuyết trò chơi (Applied Game Theory)	4	Tiếng Việt
7	MGT543	Lãnh đạo trong kỷ nguyên số (Leadership in digital age)	4	Tiếng Việt
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ IV				
1	INT 593	Thực tập tốt nghiệp (định hướng ứng dụng)	6	
2	DIS 594	Đề án tốt nghiệp (định hướng ứng dụng)	8	
Tổng số tín chỉ			**14**	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			**60**	

9. Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh

a) Định hướng nghiên cứu

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
Học kỳ I				
Phần kiến thức bắt buộc				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	MAE 596	Advanced Academic Writing (Viết học thuật nâng cao)	3	Tiếng Anh
3	MAE 599	Introduction to Applied Linguistics (Dẫn luận ngôn ngữ học ứng dụng)	3	Tiếng Anh
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 2 trong 4 học phần)			**3**	
4	MAE 502	Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu)	3	Tiếng Anh/ Tiếng Việt
5	MAE 504	Techniques and Principles in Language Teaching (Nguyên lý giảng dạy ngoại ngữ)	3	Tiếng Anh
6	MAE 505	Cross-cultural communication (Giao tiếp liên văn hoá)	3	Tiếng Anh
7	MAE 503	Discourse Analysis (Phân tích diễn ngôn)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
Phần kiến thức bắt buộc				
1	MAE 597	Research methods in Applied Linguistics (Phương pháp nghiên cứu trong ngôn ngữ học ứng dụng)	4	Tiếng Anh
2	MAE 604	Advanced Methodology of Language Teaching (Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ nâng cao)	4	Tiếng Anh
3	MAE 598	Second Language Acquisition (Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai)	3	Tiếng Anh
Phần kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)			**3**	
4	MAE 511	Quantitative Data Analysis and Visualization (Phân tích và trực quan hóa dữ liệu định lượng)	3	Tiếng Anh
5	MAE 513	Cognitive linguistics (Ngôn ngữ học tri nhận)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			**14**	
Học kỳ III				
Phần kiến thức bắt buộc				
1	MAE 507	Language Testing and Assessment (Kiểm tra và đánh giá ngoại ngữ)	4	Tiếng Anh
2	MAE 508	Translation in the Digital Age (Dịch thuật trong kỷ nguyên số)	4	Tiếng Anh
3	MAE 509	Sociolinguistics (Ngôn ngữ học xã hội)	4	Tiếng Anh
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)			**3**	
4	MAE 512	Curriculum Design and Material Development (Thiết kế chương trình và phát triển tài liệu dạy học)	3	Tiếng Anh
5	MAE 510	World Englishes (Tiếng Anh toàn cầu)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ IV				
1	THE 514	Thesis (Luận văn)	15	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			**15**	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			**60**	

b) Định hướng ứng dụng

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
Học kỳ I				
Phần kiến thức bắt buộc				
1	PHI 501	Triết học (Philosophy)	4	Tiếng Việt
2	MAE 596	Advanced Academic Writing (Viết học thuật nâng cao)	3	Tiếng Anh
3	MAE 599	Introduction to Applied Linguistics (Dẫn luận ngôn ngữ học ứng dụng)	3	Tiếng Anh
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 2 trong 4 học phần)			**3**	
4	MAE 502	Contrastive Linguistics (Ngôn ngữ học đối chiếu)	3	Tiếng Anh/ Tiếng Việt
5	MAE 504	Techniques and Principles in Language Teaching (Nguyên lý giảng dạy ngoại ngữ)	3	Tiếng Anh
6	MAE 505	Cross-cultural communication (Giao tiếp liên văn hoá)	3	Tiếng Anh
7	MAE 503	Discourse Analysis (Phân tích diễn ngôn)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			**16**	
Học kỳ II				

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
Phần kiến thức bắt buộc				
1	MAE 597	Research methods in Applied Linguistics (Phương pháp nghiên cứu trong ngôn ngữ học ứng dụng)	4	Tiếng Anh
2	MAE 604	Advanced Methodology of Language Teaching (Phương pháp giảng dạy ngoại ngữ nâng cao)	4	Tiếng Anh
3	MAE 598	Second Language Acquisition (Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai)	3	Tiếng Anh
Phần kiến thức tự chọn: 6 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)			**3**	
4	MAE 511	Quantitative Data Analysis and Visualization (Phân tích và trực quan hóa dữ liệu định lượng)	3	Tiếng Anh
5	MAE 513	Cognitive linguistics (Ngôn ngữ học tri nhận)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			**14**	
Học kỳ III				
Phần kiến thức bắt buộc				
1	MAE 507	Language Testing and Assessment (Kiểm tra và đánh giá ngoại ngữ)	4	Tiếng Anh
2	MAE 508	Translation in the Digital Age (Dịch thuật trong kỷ nguyên số)	4	Tiếng Anh
3	MAE 509	Sociolinguistics (Ngôn ngữ học xã hội)	4	Tiếng Anh
Phần kiến thức tự chọn: 3 tín chỉ (chọn 1 trong 2 học phần)			**3**	
4	MAE 512	Curriculum Design and Material Development (Thiết kế chương trình và phát triển tài liệu dạy học)	3	Tiếng Anh
5	MAE 510	World Englishes (Tiếng Anh toàn cầu)	3	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			**15**	
Học kỳ IV				
1	INT 515	Internship (Thực tập tốt nghiệp)	6	Tiếng Anh
	PRO 516	Project (Đề án tốt nghiệp)	9	Tiếng Anh
Tổng số tín chỉ			**15**	
Tổng số tín chỉ chương trình đào tạo			**60**	

Phụ lục 5. Danh sách phân bổ giảng viên cơ hữu đủ năng lực tham gia đào tạo các ngành đào tạo thạc sĩ năm 2026

1. Tài chính Ngân hàng *(bao gồm Tài chính – Ngân hàng, Tài chính – Ngân hàng và Fintech, Quản trị tài chính)*

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Hoàng Thị Thanh Hằng	05/03/1982	Nữ	PGS.TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
2	Nguyễn Thế Bính	30/01/1969	Nam	TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
3	Lê Hà Diễm Chi	20/12/1974	Nữ	PGS.TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
4	Lại Nguyễn Thành Công	09/09/1991	Nam	TS	Toán Ứng dụng	Tài chính - Ngân hàng
5	Nguyễn Thị Minh Châu	31/12/1987	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
6	Nguyễn Hoàng Chung	2/2/1990	Nam	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
7	Hạ Thị Thiều Dao	23/07/1973	Nữ	PGS.TS	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
8	Bùi Kim Dung	22/07/1972	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
9	Nguyễn Văn Đán	20/10/1983	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
10	Nguyễn Minh Nhật	21/07/1989	Nam	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
11	Trần Nguyên Sa	05/04/1987	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
12	Đoàn Thanh Hà	15/09/1968	Nam	PGS.TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
13	Nguyễn Thanh Hà	17/07/1984	Nữ	TS	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
14	Trần Hồng Hà	26/12/1983	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
15	Lê Đình Hạc	22/12/1966	Nam	PGS.TS	Tiến sỹ kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
16	Trần Nguyễn Minh Hải	07/02/1983	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
17	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	15/05/1987	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
18	Nguyễn Thị Hiền	17/01/1982	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
19	Nguyễn Đức Trung	03/03/1979	Nam	GS.TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
20	Nguyễn Mạnh Hùng	28/12/1988	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
21	Trần Trọng Huy	26/04/1977	Nam	TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
22	Lê Thị Thanh Huyền	01/07/1981	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
23	Nguyễn Phước Kinh Kha	15/10/1981	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
24	Phan Diên Vỹ	07/09/1971	Nam	PGS.TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
25	Châu Đình Linh	08/11/1986	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
26	Nguyễn Duy Linh	29/10/1987	Nam	TS	Kinh tế (Kinh tế và Khoa học xã hội)	Tài chính - Ngân hàng
27	Đặng Thị Quỳnh Anh	15/8/1980	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
28	Trần Kim Long	12/6/1988	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
29	Trịnh Quang Long	19/8/1976	Nam	TS	Kinh tế phát triển	Tài chính - Ngân hàng
30	Nguyễn Hoàng Vĩnh Lộc	29/03/1974	Nam	TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
31	Lê Hoàng Anh	3/2/1989	Nam	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
32	Lê Đình Luân	27/08/1986	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
33	Phan Ngọc Minh	20/1/1961	Nam	TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
34	Trần Chí Chinh	10/09/1970	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
35	Vũ Thị Hải Minh	28/09/1982	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
36	Ngô Sỹ Nam	09/01/1988	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
37	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	15/11/1980	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
38	Phạm Hải Nam	14/3/1982	Nam	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
39	Nguyễn Thị Ngọc Nga	13/12/1977	Nữ	TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
40	Lê Thanh Ngọc	05/07/1975	Nam	TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
41	Trần Ân Nguyên	13/11/1987	Nữ	TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
42	Vương Thị Hương Giang	12/12/1991	Nữ	TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
43	Nguyễn Văn Nhật	15/04/1977	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
44	Bùi Ngọc Mai Phương	22/10/1990	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
45	Triệu Kim Lanh	02/07/1982	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
46	Phan Thị Linh	01/03/1983	Nữ	PGS.TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
47	Ngô Ngọc Quang	28/6/1983	Nam	TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
48	Dư Thị Lan Quỳnh	22/08/1990	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
49	Nguyễn Thị Như Quỳnh	17/7/1991	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
50	Phạm Thủy Tú	7/5/1985	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
51	Ngô Văn Tuấn	20/05/1968	Nam	TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
52	Đoàn Quỳnh Phương	19/12/1981	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
53	Hồ Thị Ngọc Tuyền	16/09/1980	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
54	Bùi Đan Thanh	26/11/1981	Nữ	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
55	Lưu Thu Quang	25/11/1984	Nam	PGS.TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
56	Nguyễn Phúc Quý Thạnh	20/03/1987	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
57	Lương Thị Thu Thủy	12/09/1976	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
58	Trần Vương Thịnh	07/04/1975	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
59	Vũ Thị Anh Thư	24/08/1976	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
60	Đỗ Thị Hà Thương	22/08/1980	Nữ	TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
61	Nguyễn Phúc Lam Thy	13/08/1992	Nữ	TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
62	Trần Thị Vân Trà	08/09/1980	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
63	Nguyễn Thị Thu Trang	03/08/1986	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
64	Phạm Thị Tuyết Trinh	21/09/1984	Nữ	PGS.TS	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
65	Nguyễn Xuân Trường	11/03/1977	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
66	Nguyễn Thị Hồng Vinh	22/09/1982	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
67	Trần Tuấn Vinh	09/10/1982	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
68	Nguyễn Anh Vũ	10/10/1980	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
69	Nguyễn Đặng Hải Yến	31/1/1988	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
70	Eric Boutin			TS		Tài chính - Ngân hàng
71	Clarisse Banuls			TS		Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
72	Christophe Lefevre Financial			TS		Tài chính - Ngân hàng
73	Frederic Hoffman			TS		Tài chính - Ngân hàng
74	Mahmoud Abdelrahman			TS		Tài chính - Ngân hàng
75	Mohammed Asif Khan			TS		Tài chính - Ngân hàng
76	Nicolas Periquet Credit			TS		Tài chính - Ngân hàng
77	Richard Nuyr			GS.TS		Tài chính - Ngân hàng
78	Phạm Thị Hà An			TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
79	Nguyễn Thành Công			TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
80	Nguyễn Duy Sữu			TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
81	Lê Thị Anh Quyên			TS	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng

2. Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Cảnh Chí Hoàng	5/3/1977	Nam	PGS.TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
2	Lê Nguyên Hoàng	23/9/1982	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
3	Nguyễn Trọng Hưng	12/2/1982	Nam	TS	Hệ thống công nghiệp	Quản trị kinh doanh
4	Phạm Thị Thúy Diễm	26/5/1987	Nữ	TS	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
5	Nguyễn Kim Nam	15/09/1979	Nam	TS	Quản trị	Quản trị kinh doanh
6	Trịnh Hoàng Nam	18/03/1978	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
7	Đặng Trương Thanh Nhàn	08/11/1990	Nữ	PGS.TS	Quản trị	Quản trị kinh doanh
8	Bùi Đức Sinh	10/05/1979	Nam	PGS.TS	Quản lý kinh doanh nông nghiệp	Quản trị kinh doanh
9	Nguyễn Văn Tiến	1/8/1963	Nam	PGS.TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
10	Trương Đình Thái	15/6/1965	Nam	PGS.TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
11	Nguyễn Duy Thanh	23/12/1975	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
12	Nguyễn Văn Thích	18/05/1975	Nam	PGS.TS	Marketing và quản lý	Quản trị kinh doanh
13	Nguyễn Thiên Kim	26/02/1987	Nữ	TS	Doctor of Phylosophy	Quản trị kinh doanh
14	Dương Thị Thùy An	16/5/1982	Nữ	TS	Tài chính	Quản trị kinh doanh
15	Nguyễn Văn Bổn	02/07/1976	Nam	PGS.TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
16	Phạm Hương Diên	09/10/1981	Nữ	TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
17	Nguyễn Tuấn Đạt	19/10/1994	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
18	Nguyễn Văn Đạt	01/07/1977	Nam	TS	Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh
19	Lê Minh Hiếu	22/3/1989	Nam	TS	Quản trị kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh
20	Trần Thị Phi Phụng	06/04/1989	Nữ	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
21	Trần Nguyên Khôi	26/03/1982	Nam	PGS.TS	Kinh tế học và Khoa học xã hội	Quản trị kinh doanh
22	Võ Thị Ngọc Linh	10/12/1988	Nữ	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
23	Nguyễn Quốc Lộc	03/09/1989	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
24	Tăng Mỹ Sang	05/10/1981	Nữ	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
25	Nguyễn Minh Sáng	30/10/1986	Nam	PGS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
26	Trần Việt Tâm	22/06/1987	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
27	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	15/06/1981	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
28	Nguyễn Thị Cẩm Phú	19/09/1982	Nữ	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
29	Nguyễn Trần Phúc	24/10/1966	Nam	TS	Kinh tế-Tài chính	Quản trị kinh doanh
30	Lê Nguyễn Minh Phương	29/11/1989	Nam	TS	Khoa học quản lý	Quản trị kinh doanh
31	Nguyễn Minh Bình Phương	16/10/1993	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
32	Nguyễn Phương Thảo	04/12/1987	Nữ	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
33	Trần Nam Quốc	12/10/1978	Nam	TS	Khoa học kinh tế	Quản trị kinh doanh
34	Bùi Công Sơn	07/10/1987	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
35	Nguyễn Anh Tú	13/1/1987	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
36	Nguyễn Minh Tuấn	14/10/1961	Nam	PGS.TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
37	Nguyễn Văn Thọ	20/01/1980	Nam	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
38	Trần Quang Văn	8/11/1978	Nam	TS	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
39	Trần Dục Thức	01/03/1970	Nam	PGS.TS	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
40	Trần Ngọc Thiện Thy	10/11/1988	Nữ	TS	Kinh tế tài chính và kinh doanh	Quản trị kinh doanh
41	Nguyễn Thị Yến	24/10/1983	Nữ	TS	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
42	Christelle Valladeau			TS		Quản trị kinh doanh
43	Christian Harrison			TS		Quản trị kinh doanh
44	Dalphne Duvernay			TS		Quản trị kinh doanh
45	Kumud Wijayaratna			TS		Quản trị kinh doanh
46	Michel Dimou			TS		Quản trị kinh doanh
47	Romana Hashmi			TS		Quản trị kinh doanh
48	Sarath Menon			TS		Quản trị kinh doanh
49	Solenne Vitiello			TS		Quản trị kinh doanh
50	Thomas Edward Cottam			TS		Quản trị kinh doanh
51	Nguyễn Trần Hồng Vân			TS	Kỹ thuật công nghiệp và quản lý kỹ thuật	Quản trị kinh doanh

3. Luật Kinh tế

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Phạm Hồng Diên	24/4/1979	Nữ	TS	Luật Hiến pháp và luật hành chính	Luật kinh tế
2	Nguyễn Ngọc Anh Đào	17/10/1978	Nữ	PGS.TS	Luật	Luật kinh tế
3	Viên Thế Giang	15/03/1980	Nam	PGS.TS	Luật	Luật kinh tế
4	Trần Thị Bích Nga	8/2/1986	Nữ	TS	Luật Hiến pháp và luật hành chính	Luật kinh tế
5	Nguyễn Thị Việt Hà	17/02/1983	Nữ	PGS.TS	Luật quốc tế	Luật kinh tế

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
6	Phan Ái Nhi	12/11/1983	Nữ	TS	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm	Luật kinh tế
7	Nguyễn Thị Tâm	14/05/1984	Nữ	TS	Luật kinh tế	Luật kinh tế
8	Nguyễn Kiên Bích Tuyền	22/02/1975	Nữ	TS	Luật kinh tế	Luật kinh tế
9	Nguyễn Thị Kim Thoa	04/04/1975	Nữ	TS	Luật kinh tế	Luật kinh tế
10	Nguyễn Thị Thu Thủy	10/01/1978	Nữ	TS	Luật kinh tế	Luật kinh tế
11	Trương Thị Thanh Trúc	11/07/1984	Nữ	TS	Luật kinh tế	Luật kinh tế
12	Trần Thị Thu Hà		Nữ	TS	Luật kinh doanh	Luật kinh tế
13	Võ Song Toàn		Nam	TS	Luật Hiến pháp và luật hành chính	Luật kinh tế

4. Kinh tế quốc tế

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Hà Văn Dũng	20/03/1979	Nam	PGS.TS	Kinh tế	Kinh tế Quốc tế
2	Nguyễn Thị Thục Đoan	06/03/1983	Nữ	TS	Chính sách kinh tế và quản lý	Kinh tế Quốc tế
3	Nguyễn Ngọc Thạch	18/04/1970	Nam	PGS.TS	Kinh tế	Kinh tế Quốc tế
4	Hồ Thúy Ái	20/09/1982	Nữ	TS	Kinh tế học	Kinh tế Quốc tế
5	Đậu Thị Mai Liên	29/08/1981	Nữ	TS	Kinh tế học	Kinh tế Quốc tế
6	Lê Kiên Cường	10/3/1977	Nam	TS	Kinh tế	Kinh tế Quốc tế
7	Võ Thị Thanh Nga	08/11/1980	Nữ	TS	Doctor of Phylosophy	Kinh tế Quốc tế
8	Lê Phan Ái Nhân	28/09/1989	Nữ	TS	Chính sách công	Kinh tế Quốc tế
9	Lê Minh Sơn	19/09/1972	Nam	TS	Doctor of Phylosophy	Kinh tế Quốc tế
10	Nguyễn Văn Tùng	20/12/1968	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Kinh tế Quốc tế
11	Lê Thị Ánh Tuyết	10/10/1984	Nữ	PGS.TS	Kinh tế học	Kinh tế Quốc tế

5. Kế toán

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
1	Nguyễn Hoàng Bình	18/01/1986	Nam	TS	Kế toán	Kế toán
2	Nguyễn Thị Mai Hương	19/07/1977	Nữ	TS	Kinh tế	Kế toán
3	Đặng Đình Tân	29/12/1969	Nam	TS	Kinh doanh và quản lý	Kế toán
4	Nguyễn Quốc Thắng	01/05/1973	Nam	TS	Kinh tế	Kế toán
5	Nguyễn Quỳnh Hoa	07/12/1974	Nữ	TS	Kinh tế	Kế toán
6	Phùng Anh Thư	1/11/1990	Nữ	TS	Kế toán	Kế toán
7	Huỳnh Thị Ngọc Anh	12/5/1974	Nữ	TS	Kinh doanh quản lý	Kế toán
8	Đặng Văn Dân	08/07/1978	Nam	GS.TS	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
9	Nguyễn Xuân Nhật	10/01/1982	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
10	Đào Lê Kiều Oanh	26/02/1983	Nữ	PGS.TS	Kinh tế	Kế toán
11	Lương Xuân Minh	05/08/1986	Nam	TS	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
12	Dương Nguyễn Thanh Tâm	7/10/1984	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
13	Nguyễn Thị Hằng Nga	26/06/1978	Nữ	PGS.TS	Kinh doanh và quản lý	Kế toán
14	Nguyễn Thị Kim Phụng	12/05/1982	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
15	Tiết Tòng Tuyền	20/03/1991	Nam	TS	Khoa học kinh tế	Kế toán
16	Nguyễn Thị Đoan Trang	20/07/1982	Nữ	TS	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
17	Phạm Anh Thủy	6/5/1982	Nữ	TS	Kinh tế	Kế toán
18	Trần Thị Thu Thủy	30/07/1983	Nữ	TS	Kế toán	Kế toán
19	Vũ Hải Yến	11/11/1989	Nữ	TS	Kế Toán	Kế toán

6. Hệ thống thông tin quản lý

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Nguyễn Quang Anh	01/04/1989	Nam	TS	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý
2	Nguyễn Thanh Hiên	05/08/1979	Nam	PGS.TS	Kỹ thuật	Hệ thống thông tin quản lý
3	Phạm Xuân Kiên	04/07/1975	Nam	TS	Khoa học và Kỹ thuật Quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
4	Nguyễn Huy Tuấn	26/11/1983	Nam	PGS.TS	Toán học	Hệ thống thông tin quản lý
5	Nguyễn Minh Tùng	7/6/1987	Nam	PGS.TS	Toán học	Hệ thống thông tin quản lý
6	Võ Đức Vĩnh	6/2/1989	Nam	TS	Khoa học tri thức	Hệ thống thông tin quản lý

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
7	Nguyễn Huỳnh Anh Vũ	20/10/1977	Nam	TS	Khoa học kinh tế và Quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
8	Đỗ Thị Thanh Diệu	08/01/1993	Nữ	TS	Kỹ thuật	Hệ thống thông tin quản lý
9	Trần Văn Đạt	22/09/1982	Nam	PGS.TS	Quản lý công nghệ và kinh doanh	Hệ thống thông tin quản lý
10	Nguyễn Hoài Đức	26/3/1992	Nam	TS	Toán học	Hệ thống thông tin quản lý
11	Đinh Nguyễn Duy Hải	01/01/1983	Nam	TS	Toán giải tích	Hệ thống thông tin quản lý
12	Đinh Quang Hải	18/12/1976	Nam	GS.TS	0	Hệ thống thông tin quản lý
13	Nguyễn Minh Hải	02/09/1980	Nam	TS	Máy tính (Hệ thống thông tin)	Hệ thống thông tin quản lý
14	Nguyễn Minh Hải	19/02/1977	Nam	PGS.TS	Kinh tế	Hệ thống thông tin quản lý
15	Ngô Thanh Hùng	03/10/1980	Nam	TS	Kỹ thuật	Hệ thống thông tin quản lý
16	Hà Bình Minh	23/12/1979	Nam	TS	Toán học	Hệ thống thông tin quản lý
17	Đinh Thu Quỳnh	06/01/1980	Nữ	TS	Quản trị kinh doanh	Hệ thống thông tin quản lý
18	Hồ Nam	30/05/1982	Nam	TS	Khoa học tự nhiên	Hệ thống thông tin quản lý
19	Vũ Lê Quỳnh Phương	10/04/1987	Nữ	TS	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
20	Nguyễn Lữ Hải Tùng	08/04/1971	Nam	TS	Khoa học Kỹ thuật	Hệ thống thông tin quản lý
21	Đặng Đình Thuận	01/01/1983	Nam	TS	0	Hệ thống thông tin quản lý
22	Nguyễn Văn Thụy	03/04/1979	Nam	PGS.TS	Kinh doanh và quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
23	Trần Hải Vân	12/09/1987	Nữ	TS	Khoa học Quản trị	Hệ thống thông tin quản lý
24	Mai Quang Vinh	30/11/1983	Nam	TS	Toán Ứng dụng	Hệ thống thông tin quản lý

7. Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	Võ Văn Bản	18/05/1973	Nam	TS	Kinh tế quốc tế	Ngôn ngữ Anh
2	Đặng Thu Lan		Nữ	TS		Ngôn ngữ Anh
3	Nguyễn Quang Nhật	8/4/1985	Nam	TS	Giáo dục	Ngôn ngữ Anh
4	Lê Thị Thùy Nhung	10/10/1976	Nữ	TS	Giáo dục ngôn ngữ - giảng dạy tiếng anh	Ngôn ngữ Anh
5	Lưu Hớn Vũ	18/10/1984	Nam	PGS.TS	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Học hàm, học vị	Chuyên môn được đào tạo	Phân bổ ngành/chuyên ngành thạc sĩ
6	Huỳnh Ái	10/7/1976	Nam	TS	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
7	Nguyễn Phương Linh	02/04/1981	Nam	TS	Giảng dạy ngôn ngữ	Ngôn ngữ Anh
8	Lâm Thành Nam	11/07/1976	Nam	TS	Giáo dục	Ngôn ngữ Anh
9	Huỳnh Thị Bích Phượng	24/10/1976	Nữ	TS	Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu	
10	Lê Hùng Vũ	14/12/1976	Nam	TS		
11	Nguyễn Huỳnh Trang		Nữ	TS	Ngôn ngữ và Ngữ âm học	
12	Lê Nguyễn Bảo		Nam	TS	Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu	

HIỆU TRƯỞNG

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GS.TS. Nguyễn Đức Trung